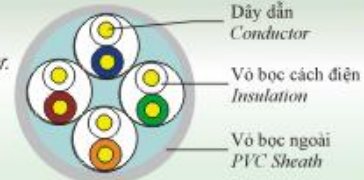


Cáp truyền số liệu CAT 5E LAN Cable

Cấu tạo / Construction

- Dây dẫn: đường kính AWG 22-24 / Conductor: diameter of conductor AWG 22-24 solid copper.
- Vỏ cách điện: Nhựa HDPE / Insulation: HDPE (High density polyethylene).
- Vỏ cáp: Nhựa PVC chống cháy / Jacket : flame retardant PVC (CM, CMR, CMP).



Đôi Pairs	Mã màu / Color Code			
	1	2	3	4
A	Dương / Blue	Cam / Orange	Lục / Green	Nâu / Brown
B	Trắng sọc Dương White- Blue Stripe	Trắng sọc Cam White- Orange Stripe	Trắng sọc Lục White- Green Stripe	Trắng sọc Nâu White- Brown Stripe

Ứng dụng / Common Application

- 1000 BASE T Gigabit Ethernet (IEEE 802.3)
- 100 BASE -TX Fast Ethernet
- 100 BASE -VG
- 10 BASE- T Ethernet
- ATM 155 Mb/s

Tiêu chuẩn áp dụng / Standards

- North American: ANSI/TIA/EIA-568-B1 (CAT 5E) & B 2-1 (CAT 6)
- European: EN 50173 (CAT 5E);
EN 50173-1:2002 CAT 6 (Class E-250 Mhz)
- International: ISO/IEC 11801 2 Ed. 2002 (CAT 5E & CAT6)



Tiêu chuẩn kỹ thuật / Category 5E Cable Electrical Characteristics

Tần số Frequency	Suy hao phản xạ RL	Suy hao truyền dẫn Attenuation	Suy hao xuyên âm đầu gần NEXT	Suy hao tổng công suất xuyên âm đầu gần PSELFEXT	Suy hao xuyên âm đầu xa cùng mức ELFEXT	Suy hao tổng công suất xuyên âm đầu xa cùng mức PSELFEXT	Trễ truyền dẫn Prop.delay	Chênh lệch trễ truyền dẫn Prop.delay/SKEW
(Mhz)	(min.dB)	(min.dB)	(min.dB)	(min.dB)	(min.dB)	(min.dB)	(max.ns/10m)	(max.ns/10m)
1.0	20.0	2.0	65.3	62.3	63.8	60.8	570	45
4.0	23.0	4.1	56.3	53.3	51.8	48.8	552	45
8.0	24.5	5.8	51.8	48.8	45.7	52.7	547	45
10.0	25.0	6.5	50.3	47.3	43.8	40.8	545	45
16.0	25.0	8.2	47.2	44.2	39.7	36.7	543	45
20.0	25.0	9.3	45.8	42.8	37.8	34.8	542	45
25.0	24.3	10.4	44.3	41.3	35.8	32.8	541	45
31.25	23.6	11.7	42.9	39.9	39.9	30.9	540	45
62.5	21.5	17.0	38.4	35.4	27.9	24.9	539	45
100.0	20.1	22.0	35.3	32.3	23.8	20.8	538	45

Cáp truyền số liệu CAT 5E LAN Cable

Đặc tính cơ lý / Physical and mechanical requirements:

Kiểm tra cơ lý / Mechanical Test	
Đường kính dây dẫn, (mm) / Diameter of conductor	0.511 ± 0.03
Đường kính dây bọc cách điện, (mm) / Diameter of insulated conductor	0.90 ± 0.03
Cường độ lực kéo đứt, (N) / Ultimate Breaking Strength	≥ 400
Bán kính uốn cong, (mm) / Minimum Bend Radius	≥ 25.4
Kiểm tra điện khí / Electrical test	
Điện trở một chiều, (Ohm/100m) / DC Resistance	≤ 9.38
Chênh lệch điện trở 1 chiều, (%) / DC Resistance Unbalance	≤ 5.0
Điện dung công tác, (nF/100m) / Mutual Capacitance	≤ 5.6
Chênh lệch điện dung, (pF/100m) / Capacitance Unbalance	≤ 330
Trở kháng đặc tính, (Ohm) / Characteristic Impedance	$100 \pm 15\%$ (1MHz – 100MHz)
Chênh lệch trễ truyền dẫn, (max.ns/100<m) / PROP.DELAY/SKEW	≤ 45

Tiêu chuẩn đóng gói / Standard packing:

305m / thùng
305m / box

